

第 4 周第 3 课

1	无	wú	v.	not have
2	出现	chūxiàn	v.	to appear
3	观众	guānzhòng	n.	audience
4	当时	dāngshí	n.	at that time
8	准时	zhǔnshí	adj.	on time
9	收	shōu	v.	to receive
10	自然	zìrán	n.& adv.	nature; naturally
11	亚洲	Yàzhōu	n.	Asia
12	内	nèi	n.	inside
13	著名	zhùmíng	adj.	famous
14	教授	jiàoshòu	n.	professor
5	假	jiǎ	adj.	fake
6	开玩笑	kāi wánxiào	verb phrase	to make fun of; to play a trick
7	骗	piàn	v.	to deceive